

PHẦN DO NGÂN HÀNG GHI Bank use/ 银行打印	
PHẦN DO KHÁCH HÀNG GHI Customer use/ 客户备注	Tài khoản nợ Debit A/C/付款账(卡)号: Tên tài khoản Payer/ 付款人: Số tiền bằng chữ Amount in Words/金额大写: Loại tiền tệ Currency/币别: Số tiền bằng số Amount in figures/ 金额小写: Tài khoản có Credit A/C/ 收款账(卡)号: Tên tài khoản Payee/收款人: Tại ngân hàng With bank/银行: ☐ ICBC Hà Nội ☐ Ngân hàng khác ICBC Hanoi/ 工行河内分行 Other/他行 Loại tiền tệ Currency/币别: Phí chuyển khoản Transfer fee /手续费: ☐ Người CK chịu phí tại ICBC CN Hà Nội 转账人付河内分行手续费: ☐ Người thụ hưởng chịu 收款人 ☐ Tiền mặt 现金 ☐ Từ tài khoản số 从账户扣除: Nội dung Remarks/ 摘要:
	Kế toán Accountant/会计 Chủ tài khoản(đóng dấu) 账户户主 (签章)

Giao dịch viên

Teller/经办

Kiểm soát viên

Checked by/复核

Người phê duyệt

Approved by/主管

PHẦN DO NGÂN HÀNG GHI Bank use/ 银行打印	
PHẦN DO KHÁCH HÀNG GHI Customer use/ 客户备注	Tài khoản nợ Debit A/C/付款账(卡)号: Tên tài khoản Payer/ 付款人: Số tiền bằng chữ Amount in Words/金额大写: Loại tiền tệ Currency/币别: Số tiền bằng số Amount in figures/ 金额小写: Tài khoản có Credit A/C/ 收款账(卡)号: Tên tài khoản Payee/收款人: Tại ngân hàng With bank/银行: ☐ ICBC Hà Nội ☐ Ngân hàng khác ICBC Hanoi/ 工行河内分行 Other/他行 Loại tiền tệ Currency/币别: Phí chuyển khoản Transfer fee /手续费: ☐ Người CK chịu phí tại ICBC CN Hà Nội 转账人付河内分行手续费: ☐ Người thụ hưởng chịu 收款人 ☐ Tiền mặt 现金 ☐ Từ tài khoản số 从账户扣除: Nội dung Remarks/ 摘要:
	Kế toán Accountant/会计 Chủ tài khoản(đóng dấu) 账户户主 (签章)

Giao dịch viên

Teller/经办

Kiểm soát viên

Checked by/复核

Người phê duyệt

Approved by/主管



Năm
YY/年

tháng
MM/月

ngày
DD/日

PHẦN DO NGÂN HÀNG GHI
Bank use/
银行打印

PHẦN DO KHÁCH HÀNG GHI
Customer use/
客户备注

Tài khoản nợ

Debit A/C/付款账(卡)号:

Tên tài khoản

Payer/ 付款人:

Số tiền bằng chữ

Amount in Words/金额大写:

Loại tiền tệ

Currency/币别:

Số tiền bằng số

Amount in figures/ 金额小写:

Tài khoản có

Credit A/C/ 收款账(卡)号:

Tên tài khoản

Payee/收款人:

Tại ngân hàng

With bank/银行: ☐ ICBC Hà Nội ☐ Ngân hàng khác

Phí chuyển khoản

Transfer fee /手续费:

☐ Người CK chịu phí tại ICBC CN Hà Nội
转账人付河内分行手续费:

☐ Người thụ hưởng chịu
收款人

☐ Tiền mặt ☐ Từ tài khoản số
现金 从账户扣除:

Nội dung

Remarks/ 摘要:

Kế toán

Accountant/会计

Chủ tài khoản(đóng dấu)

账户户主 (签章)

Giao dịch viên
Teller/经办

Kiểm soát viên
Checked by/复核

Người phê duyệt
Approved by/主管